

Bản án số: 78/2019/DS-PT
Ngày 15 tháng 03 năm 2019
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
thừa kế về tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 432/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế về tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2019/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ph

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang

- *Bị đơn:* Ông Lê Tấn Đ

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Lê Long H

Địa chỉ: ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang

2/ Lê Thị Ch

Địa chỉ: Ấp TH, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang

3/ Lê Thị M

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang

4/ Lê Thị M1

Địa chỉ: Phường H, quận N, thành phố Cần Thơ

5/ Lê Thị Th, đã chết

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Th:

Ông Trần Văn Nh và bà Trần Ngọc Ch

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp T3, xã T A, huyện T, tỉnh Kiên Giang

6/ Lê Thị Đ

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

7/ Lê Tấn Ng

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

8/ Lê Thị B

Địa chỉ: D Ave, St, MO 63116, Hoa Kỳ

9/ Lê Thị U

Địa chỉ: Ấp TH, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Hậu Giang

10/ Lê Tấn Ngọc E

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang

11/ Lê Tấn Ngọc N

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang

12/ Lê Thị Ngọc Th1

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện P, tỉnh Hậu Giang

13/ Lê Tấn Ngọc H1

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện C1, tỉnh Gia Lai

14/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Ph trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Phan Thị T và ông Lê Tấn C khai phá. Sau khi bà T chết, năm 1974 bà về sống chung với ông Lê Tấn C và canh tác trên phần đất này cho đến nay. Khi ông C mất sức lao động thì chuyển tên thừa kế quyền sử dụng đất hộ lại cho bà. Trong hồ sơ chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà có hợp gia đình, đồng thời, có lập biên bản hợp thân tộc. Ông Lê Tấn Đ có tham dự phiên họp này và có ký tên vào biên bản đồng ý chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà. Vào năm 1999, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, ông Lê Tấn C mất, bà canh tác liên tục đến năm 2007 thì ông Lê Tấn Đ ngăn cản không cho bà sử dụng nữa và chiếm lại phần đất canh tác cho đến nay. Ngoài ra, ông Lê Tấn Đ còn xới thuốc khai hoang, đào đất, sửa đổi phần đất vườn và chặt phá hoa lợi trên đất vườn của bà 120 nhánh chanh không hạt; Bà có báo chính quyền địa phương nhưng chưa

giải quyết xong. Nay bà yêu cầu ông Đ phải trả lại cho bà 4.300m², đồng thời, bồi thường thiệt hại hoa lợi bị mất là 30.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ph rút lại một phần yêu cầu khởi kiện; cụ thể bà chỉ yêu cầu ông Đ trả lại một nửa diện tích đất tranh chấp diện tích theo đo đạc là 4.145,3m², phần còn lại bà đồng ý chia đều cho hàng thừa kế của ông Lê Tấn C, không yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

Bị đơn ông Lê Tấn Đ trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông là Lê Tấn C và bà Phan Thị T. Sau khi mẹ ông chết, cha ông sống với bà Lê Thị Ph vào năm 1974 và bà canh tác phần đất này; Sau khi ông C chết, năm 2007 ông Đ lấy lại trồng chanh không hạt. Ông thừa nhận có ký tên vào biên bản họp gia đình nhưng khi đó do bà Ph lừa ông nói là để vay tiền; Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Ph và chia thừa kế phần đất có diện tích 4.145,3m² cho các người con của ông C và bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Tấn Ngọc H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế của ông Lê Tấn C đối với phần đất có diện tích 4.145,3m²; ủy quyền cho bà Lê Thị Ph và thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Thành (có con là Lê Long H, Lê Thị Ch, Lê Thị M, Lê Thị M1), Lê Thị Đ, Lê Tấn Ng, Lê Thị U, ủy quyền cho ông Lê Tấn Đ và thống nhất với lời trình bày của ông Lê Tấn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Nh trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông Lê Tấn Đ; yêu cầu ông và con là Trần Ngọc Ch được nhận phần di sản của bà Lê Thị Thụy. Ông chỉ yêu cầu nhận giá trị, không yêu cầu nhận hiện vật. Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc Ch: thống nhất với lời trình bày của Trần Văn Nh. Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm.

Đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C ông Muôn trình bày: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Tấn C là đúng trình tự thủ tục theo Luật đất đai năm 1993. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Ph là không đúng trình tự thủ tục quy định. Phần đất tranh chấp hiện chưa có quyết định quy hoạch hoặc thông báo thu hồi đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 02/10/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 612, Điều 618, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100

của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ph.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ph về việc yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại;

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Tấn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Tấn Ngọc H1, Lê Thị Ngọc Th1.

Tuyên xử:

Công nhận cho ông Lê Tấn Đ phần đất tại vị trí (1), (2), (3), (4) có tổng diện tích 4.145,3m² theo mảnh trích đo địa chính số 01-2016/TT.KTTN&MT ngày 06/7/2017 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang, phần đất tọa lạc tại ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (Có lược đồ kèm theo); Trong đó có giá trị suất thừa kế ông được hưởng là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ trả cho bà Lê Thị Ph 153.376.100^d (Một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Tấn Thành (Ông Thành chết), có con là Lê Long H, Lê Thị Ch, Lê Thị M, Lê Thị M1 số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Thị Thụy; tên gọi khác là Lê Thị Th (chết), có chồng là Trần Văn Nh và con là Trần Ngọc Ch số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Thị Đ, Lê Tấn Ng, Lê Thị B, Lê Thị U, mỗi người số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Tấn Ngọc H1, Lê Thị Ngọc Th1, mỗi người số tiền là 1.742.910^d (Một triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm mười đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí do đặc, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2017, bị đơn ông Lê Tấn Đ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST, ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét chỉ cho bà Lê Thị Ph được hưởng ¼ giá trị diện tích đất vườn 4145,3m²; không đồng ý sức bảo quản bằng 01 phần thừa kế vì nguyên đơn không có yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án. Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Tấn Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Tấn Đ kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy: Trong quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp có diện tích $4.145,3m^2$ là tài sản chung của ông Lê Tấn C và bà Phan Thị T có trước năm 1974; Năm 1973 bà T chết, năm 1974 ông C cưới bà Lê Thị Ph và đem phần đất này sử dụng chung trong gia đình với bà Ph. Năm 2002 ông C chết thì bà Ph tiếp tục canh tác đến năm 2007 thì ông Lê Tấn Đ lấy lại đất và trồng chanh không hạt cho đến nay. Như vậy khi bà T chết 1973 thì tài sản của ông C được xác định $\frac{1}{2}$ diện tích $4.145,3m^2 = 2.072,65m^2$, $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại thuộc di sản của bà Phan Thị T là $2.072,65m^2$. Năm 1974 ông C sống chung với bà Ph và sử dụng chung cùng gia đình bà Ph toàn bộ phần đất. Hội đồng xét xử xét thấy, thời điểm này hôn nhân của ông C, bà Ph được xác lập vào thời điểm điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Do đó được công nhận là hôn nhân thực tế, và theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 qui định “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Như vậy tài sản của ông C là $2.072,65m^2$, sẽ trở thành tài sản chung của vợ chồng ông C và bà Ph và đương nhiên bà Ph có được $\frac{1}{2}$ diện tích $2.072,65m^2$ khối tài sản đang tranh chấp; $\frac{1}{2}$ diện tích $2.072,65m^2$ còn lại là của ông C. Năm 1999, khi còn sống, ông C đã có đơn xin giao quyền sử dụng đất và biên bản họp gia tộc ngày 22/10/1999 (BL 02, 03) giao quyền sử dụng đất lại cho vợ ông là bà Lê Thị Ph đứng tên bằng khoán, có đầy đủ quyền sử dụng đất để vợ ông liên hệ vay tiền hay với bất cứ mục đích gì và ngày 27/8/2002, hộ bà Lê Thị Ph được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, ông C chết bà Ph vẫn canh tác sử dụng ổn định. Việc tặng cho quyền sở hữu của mình cho vợ là bà Ph đã thể hiện ý chí của ông C lúc còn sống, và bà Ph đã được cấp giấy, nên đây không phải là di sản thừa kế.

Đối với diện tích $2.072,65m^2$ của bà T, bà T mất năm 1973; Theo khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1991 thì: “*Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này*”. Như vậy, thời hiệu chia thừa kế của bà T tính từ ngày 10/9/1990 và căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự 2015: “*Thời hiệu để người thừa kế chia di sản là 30 năm đối với bất động sản*”; Năm 1973 bà T chết không để lại di chúc và yêu cầu chia thừa kế của các đương sự vẫn còn thời hiệu, nên diện tích đất $2.072,65m^2$ của bà T sẽ được chia theo pháp luật.

Xét về hàng thừa kế của bà T: Ông C chung sống với bà T có 10 người con; Trong đó có 3 người là Lê Tấn V; Lê Tấn M; Lê Tấn Đ1, chết trước bà T và không người thừa kế còn lại 07 người con là Lê Tấn Thành (chết năm 1968, có con là Lê Long H, Lê Thị Ch, Lê Thị M, Lê Thị M1); Lê Thị Th (chết năm 2015, có chồng là Trần Văn Nhân và con là Trần Ngọc Ch); Lê Thị Đ; Lê Tấn Ng; Lê Thị B; Lê Thị U và Lê Tấn Đ. Như vậy, hàng thừa kế của bà T gồm 08 người gồm có chồng là ông C và 07 người con của ông C và bà T.

Xét giá trị di sản thừa kế: Theo kết quả định giá ngày 18/8/2016 thì quyền sử dụng đất thửa 1015, loại đất LNK có giá 74.000 đồng/m². Như vậy, giá trị phần đất tranh chấp diện tích 4.145,3m² là: $4.145,3\text{m}^2 \times 74.000\text{đ}/\text{m}^2 = 306.752.200\text{đ}$.

Sau khi trừ diện tích trừ ½ diện tích đất của ông C tặng cho bà Ph; Phần di sản của bà T còn lại ½ khối tài sản đang tranh chấp có giá trị là: $306.752.200\text{đ} : 2 = 153.376.100\text{đ}$.

Di sản của bà T được chia cho 08 suất thừa kế, vậy mỗi suất có giá trị là: $153.376.100\text{đ} : 8 = 19.172.012\text{đ}/\text{suất thừa kế}$.

[4] Suất hưởng thừa kế của ông C, vào năm 1999 trước khi chết ông C đã có ý chí cho vợ là bà Ph; Tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bà Ph chỉ yêu cầu trả lại ½ giá trị phần đất tranh chấp trong diện tích 4.145,3m² và đồng ý phân một suất thừa kế của ông C sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế của ông C theo qui định pháp luật; Do đó suất thừa kế của ông C sẽ được chia đều cho 07 người con của ông C với bà T và 04 người ông C với bà Ph (Bà Ph không yêu cầu nhận). Như vậy, tổng cộng suất của ông C chia cho 11 người con; Cụ thể như sau: $19.172.012\text{đồng}/11 = 1.742.910\text{đồng}$.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ph và buộc ông Lê Tấn Đ trả lại ½ giá trị quyền sử dụng đất là 153.376.100 đồng. Và chấp nhận một phần yêu cầu phân tố chia thừa kế của ông Đ, và yêu cầu một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ thể 07 người con của ông C với bà T mỗi người được hưởng thừa kế là: Thừa kế của bà T $19.172.012\text{đồng}$ + Thừa kế của ông C $1.742.910\text{đồng} = 20.914.922\text{đồng}$; 04 người con của ông C với bà Ph gồm Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Tấn Ngọc H1, mỗi người được hưởng thừa kế là: 1.742.910 đồng là hợp tình, hợp lý.

Đối với kháng cáo của ông Lê Tấn Đ kháng cáo không đồng ý sức bảo quản bằng 01 phần thừa kế vì bà Lê Thị Ph không có yêu cầu. Vì vậy kháng cáo của ông Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kết luận của Kiểm sát viên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Tấn Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tấn Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Tấn Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 612, Điều 618, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ph.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ph về việc yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại;

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Tấn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Tấn Ngọc H1, Lê Thị Ngọc Th1.

Tuyên xử:

Công nhận cho ông Lê Tấn Đ phần đất tại vị trí (1), (2), (3), (4) có tổng diện tích 4.145,3m² theo mảnh trích đo địa chính số 01-2016/TT.KTTN&MT ngày 06/7/2017 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang, phần đất tọa lạc tại ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (Có lược đồ kèm theo); Trong đó có giá trị suất thừa kế ông được hưởng là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ trả cho bà Lê Thị Ph 153.376.100^d (Một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Tấn Thành (Ông Thành chết), có con là Lê Long H, Lê Thị Ch, Lê Thị M, Lê Thị M1 số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Thị Th (chết), có chồng là Trần Văn Nh và con là Trần Ngọc Ch số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Thị Đ, Lê Tấn Ng, Lê Thị B, Lê Thị U, mỗi người số tiền là 20.914.922^d (Hai mươi triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng).

Buộc Lê Tấn Đ chia thừa kế cho Lê Tấn Ngọc N, Lê Tấn Ngọc E, Lê Tấn Ngọc H1, Lê Thị Ngọc Th1, mỗi người số tiền là 1.742.910^d (Một triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm mười đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Tấn Đ phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013849 ngày 13/10/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang (1);
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang (1);
- Đương sự (theo địa chỉ) (6)
- Lưu (3), 14b (NQB)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng